



CÔNG TY CPTM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
463/1, đường CMT8, phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số: B01 - DN/HN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD | - Mẫu số: B02 - DN/HN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | - Mẫu số: B03 - DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số: B 09 - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		174.129.211.477	136.781.860.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.854.408.764	2.037.338.156
1. Tiền	111	1	5.854.408.764	2.037.338.156
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.083.343.799	41.165.767.718
1. Phải thu của khách hàng	131	2	69.410.170.986	37.682.500.338
2. Trả trước cho người bán	132		9.674.022.180	3.441.151.342
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	2	5.999.150.633	42.116.038
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2	0	
IV. Hàng tồn kho	140		74.753.985.433	91.141.783.050
1. Hàng tồn kho	141	3	74.753.985.433	91.141.783.050
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.437.473.481	2.436.971.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.180.205.397	602.617.055
2. Các khoản thuế phải thu	152	4	3.644.173.686	1.139.615.298
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		613.094.398	694.738.909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		170.882.610.597	112.692.136.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	821.371.625
II. Tài sản cố định	220		117.102.052.236	64.013.285.405
1. TSCĐ hữu hình	221	6	14.966.087.713	4.136.154.468
- Nguyên giá	222		20.412.276.665	9.217.552.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.446.188.952)	(5.081.397.911)
3. TSCĐ vô hình	227	8	89.783.584.720	36.763.445
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	401.047.619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(290.000.000)	(364.284.174)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	12.352.379.803	59.840.367.492
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	51.591.451.492	47.391.451.492
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51.086.451.492	44.886.451.492
2. Đầu tư dài hạn khác	258		505.000.000	2.505.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Lợi thế thương mại	269			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.189.106.869	466.028.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	12	1.866.506.869	430.028.021
2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	272	13		
3. Tài sản dài hạn khác	278		322.600.000	36.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		345.011.822.074	249.473.996.729

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		70.762.635.636	67.828.168.382
I. Nợ ngắn hạn	310		69.949.035.636	67.819.888.205
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	27.846.000.739	13.769.973.450
2. Phải trả người bán	312	15	21.692.735.997	37.535.267.631
3. Người mua trả tiền trước	313	15	1.510.393.011	4.084.988.802
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.151.797.931	7.052.046.432
5. Phải trả công nhân viên	315		0	
6. Chi phí phải trả	316	17	142.961.834	436.352.232
7. Phải trả nội bộ	317		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	10.043.049.375	47.885.030
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.562.096.749	4.893.374.628
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	320		813.600.000	8.280.177
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			1.280.177
4. Vay và nợ dài hạn	324	20	813.600.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326			7.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327			
8. Doanh thu chưa thực hiện	328			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	329			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		271.220.944.323	181.645.828.347
I. Vốn chủ sở hữu	410		271.220.944.323	181.645.828.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	234.983.700.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	12.954.819.593	12.954.819.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	4.694.387.128	4.694.387.128
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	938.877.426	938.877.426
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.649.160.176	3.057.744.200
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
1. Nguồn kinh phí	422	22		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.028.242.115	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400+439)	440		345.011.822.074	249.473.996.729

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2014



Nguyễn Văn Ga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2013

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	236.168.891.537	183.027.534.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24	995.800.389	7.101.715
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		235.173.091.148	183.020.432.491
4. Giá vốn hàng bán	11	25	213.903.980.335	180.023.544.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.269.110.813	2.996.887.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	29.379.309	4.725.699.537
7. Chi phí tài chính	22	26	761.911.140	674.870.033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		705.716.731	646.937.922
8. Chi phí bán hàng	24		5.034.285.637	1.466.656.477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.312.786.586	1.221.407.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.189.506.759	4.359.652.921
11. Thu nhập khác	31		255.635.337	320.445.894
12. Chi phí khác	32		2.868.989	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		252.766.348	320.445.894
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		12.442.273.107	4.680.098.815
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.114.751.231	1.170.024.705
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.327.521.876	3.510.074.110
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(101.250)	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		9.327.623.126	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			397	

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (từ ngày 10/2/2012 đến 31/12/2012)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.115.061.251	55.543.078.726
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		290.506.867	392.930.902
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.804.242)	(34.886.703)
- Chi phí lãi vay	06		1.599.891.541	3.260.135.857
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.964.655.417	59.161.258.782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.637.171.909)	(12.719.661.683)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.387.797.617	76.244.293.894
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4.853.490.433	32.026.411.427
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.329.092.149)	1.011.952.704
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.599.891.541)	(3.260.135.857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.363.933.896)	(3.878.911.963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8.778.015.388	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(31.491.276.372)	(3.698.271.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.437.407.012)	144.886.936.133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(50.415.045.012)	(2.297.136.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.425.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.200.000.000)	(28.715.105.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	13.208.653.508
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.558.756	34.886.703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.147.486.256)	(19.768.701.083)

147
TƯ
LÂN
G M
T M
NG S
G HI

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	74.983.700.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	21		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		238.184.597.499	141.962.000.748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(213.294.970.210)	(244.355.656.460)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.873.327.289	(126.393.655.712)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(711.565.979)	(1.275.420.662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.565.974.743	3.312.758.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	5.854.408.764	2.037.338.156

Ghi chú: Do ngày 10/02/2012 Công ty chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần nên số liệu lũy kế của năm trước lấy mốc từ thời điểm 10/02/2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2014

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

2. Lĩnh vực kinh doanh: vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp.

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.

- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,...

- Nuôi trồng, khai thác thủy sản nội địa và thủy sản biển.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.....

4. Tổng số các công ty con: 1

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

+ Tên công ty: Công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt.

+ Địa chỉ: Số 378A, đường Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 85%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 85%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

I. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung quyết định số 15/2006/QĐ - BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Tổng Giám đốc, Ban giám đốc công ty CP TM & khai thác khoáng sản Dương Hiếu đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

V. Các chính sách kế toán đang áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

- Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

- + Chi phí thành lập
- + Chi phí chuẩn bị sản xuất
- + Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ : là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.
 - + Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
 - + Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. Tiền và tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	2.900.963.294	1.067.637.026
- Tiền gửi Ngân hàng	2.953.445.470	969.701.130
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.854.408.764	2.037.338.156

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Phải thu của khách hàng	69.410.170.986	37.682.500.338
- Trả trước cho người bán	9.674.022.180	3.441.151.342
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	5.999.150.633	42.116.038
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
Cộng	85.083.343.799	41.165.767.718

03. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	496.154.427	27.899.900
- Công cụ dụng cụ	6.160.000	14.504.000
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	8.047.820.637	1.511.772.861
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	66.203.850.369	89.587.606.289
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74.753.985.433	91.141.783.050

* Chi phí sản xuất KD dở dang là các khoản chi phí đang thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản tại CN Quảng Nam

*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

05. Các khoản phải thu dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		821.371.625
Cộng	-	821.371.625

06. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2013	4.206.330.771	3.666.623.336	904.112.589	394.328.783	46.156.900	9.217.552.379
- Số tăng trong kỳ	5.099.270.171	2.737.461.818	178.018.931	3.060.166.790	1.142.976.359	12.217.894.069
Trong đó:						0
+ Mua sắm		2.737.461.818	178.018.931	3.060.166.790	56.750.000	6.032.397.539
+ Xây dựng sửa chữa	5.099.270.171				1.086.226.359	6.185.496.530
- Số giảm trong kỳ	34.763.709	26.957.727	869.956.064	45.335.383	46.156.900	1.023.169.783
Trong đó:						-
+ Thanh lý						-
+ Nhượng bán.						-
+ Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Tại ngày 31/12/2013	9.270.837.233	6.377.127.427	212.175.456	3.409.160.190	1.142.976.359	20.412.276.665
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2013	2.145.275.985	2.177.659.843	735.246.537	3.273.579	19.941.967	5.081.397.911
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	281.260.239	579.272.002	55.577.642	129.019.841	85.509.791	1.130.639.515
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	14.947.452	16.861.789	704.449.472	3.917.667	25.672.094	765.848.474
- Tại ngày 31/12/2013	2.411.588.772	2.740.070.056	86.374.707	128.375.753	79.779.664	5.446.188.952
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2013	2.061.054.786	1.488.963.493	168.866.052	391.055.204	26.214.933	4.136.154.468

3
LẠI
AC
SẢN
LIÊU
T. TH

- Tại ngày 31/12/2013	6.859.248.461	3.637.057.371	125.800.749	3.280.784.437	1.063.196.695	14.966.087.713
-----------------------	---------------	---------------	-------------	---------------	---------------	----------------

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác: Phần tăng, giảm TSCĐ hữu hình năm 2013 là do:

Cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng khu trang trại nuôi trồng thủy sản tại CN Quảng Nam đã hoàn thành đưa vào sử dụng trị giá: 6.185.492.530 đồng.

- Mua sắm máy móc thiết bị văn phòng, xe ô tô trị giá: 6.032.397.539 đ

- Giảm TSCĐ do không đủ điều kiện là TSCĐ chuyển sang phân bổ dần (theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013) trị giá:

1.023.169.783 đ

07. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày 01/01/2013						
- Số tăng trong kỳ						
Trong đó:						
+ Mua lại tài sản thuê tài chính						
+ Tăng khác						
- Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
+ Giảm khác						
- Tại ngày 31/12/2013						
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2013						
- Số tăng trong kỳ						
- Số giảm trong kỳ						
- Tại ngày 31/12/2013						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày 01/01/2013						
- Tại ngày 31/12/2013						

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền hàng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2013			401.047.619		401.047.619
- Mua trong kỳ	89.663.584.720			120.000.000	89.783.584.720
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					

+ Tăng do hợp nhất kinh doanh				
+ Tăng khác				
- Số giảm trong kỳ			111.047.619	111.047.619
Trong đó:				
+ Thanh lý, nhượng bán				
+ Giảm khác			111.047.619	111.047.619
- Tại ngày 31/12/2013	89.663.584.720		290.000.000	90.073.584.720
(2) Giá trị hao mòn lũy kế				
- Tại ngày 01/01/2013			364.284.174	364.284.174
- Khấu hao trong năm			6.978.484	6.978.484
+ Tăng khác			6.978.484	6.978.484
+ Thanh lý nhượng bán				-
+ Giảm khác			81.262.658	81.262.658
- Tại ngày 31/12/2013			290.000.000	290.000.000
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày 01/01/2013			36.763.445	36.763.445
- Tại ngày 31/12/2013	89.663.584.720			89.783.584.720

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác: Phần tăng, giảm TSCĐ vô hình năm 2013 là do:

- Tăng TSCĐ:

+ Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 2 thửa đất ở phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng:

Thửa đất thứ nhất thuộc tờ khai bản đồ số: KT 01/1 thửa số 02A 14-6 theo giấy chứng nhận QSDĐ Số AL 556590 /UB ngày 23/01/2013 do UBND quận Hải Châu Thành Phố Đà Nẵng cấp với diện tích: 612,5 m2.

Thửa đất thứ 2 thuộc tờ khai bản đồ số 00- thửa đất số 1A 14-6 theo giấy chứng nhận QSDĐ Số BE 431744/UB ngày 09/05/2011 do UBND Quận Hải Châu Thành Phố Đà Nẵng cấp với diện tích : 605,9 m2.

Tổng giá trị của 2 thửa đất bao gồm cả lệ phí trước bạ là: 35.513.584.720 đ

+ Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 2 lô đất tại Xã Hải Tiến, Móng Cái, Quảng Ninh:

Thửa đất thứ nhất thuộc tờ khai bản đồ số: 01 thửa số 01 theo giấy chứng nhận QSDĐ Số BI 462257 cấp ngày 30/08/2012 diện tích là :

35.000 m2. Thửa đất thứ hai thuộc tờ khai bản đồ số: 01 thửa số 02 theo giấy chứng nhận QSDĐ Số 462258 cấp ngày 30/8/2012 diện tích là : 42.500 m2 do Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Quảng Ninh cấp

Tổng giá trị chuyển nhượng quyền SD đất 2 thửa này là : 54.270.000.000 đồng (bao gồm chi phí thẩm định mua đất)

Tổng giá trị quyền sử dụng đất của 2 nơi (Quảng Ninh và Đà Nẵng bao gồm cả lệ phí trước bạ là: 89.783.584.720 đồng.

- Giảm TSCĐ do không đủ điều kiện là TSCĐ chuyển sang phân bổ dần (theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013) trị giá: 111.047.619 đ

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
* Tổng chi phí XD CB dở dang :	12.352.379.803	59.840.367.492
Trong đó : CP mua 35,000m2 đất tại xã Hải Tiến, Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (lô 02)		21.000.000.000
Trong đó : CP mua 42.500m2 đất tại xã Hải Tiến, Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (Lô 02b)		33.150.000.000
Chi phí thẩm định đất mua - tại xã Hải Tiến, Móng cái Quảng Ninh		120.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng Chi nhánh Quảng Nam, Đà Nẵng	139.985.052	5.570.367.492

Chi phí đầu tư khai thác mỏ Bắc Việt	12.212.394.751	
--------------------------------------	----------------	--

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
a. Đầu tư vào công ty con	21.250.000.000	
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	51.086.451.492	44.886.451.492
Đầu tư mua cổ phần của công ty Việt Thái Sơn	27.886.451.492	27.886.451.492
Đầu tư mua cổ phần của công ty khoáng Sản Miền Trung	23.200.000.000	17.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	505.000.000	2.505.000.000
- Mua CP của Tổng công ty thép Việt Nam (mệnh giá 10.000đ/CP, giá mua 10.100đ/CP)	505.000.000	505.000.000
- Mua 200.000 CP của công ty CP bê tông Anh Đức (mệnh giá 10.000đ/CP, giá mua 10.000đ/CP)		2.000.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	72.841.451.492	47.391.451.492

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Phân bổ vào CP trong kỳ	1.866.506.869	430.028.021
Cộng	1.866.506.869	430.028.021

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn NHCT Lưu Xú	20.846.000.739	5.169.973.450
- Vay cá nhân Bùi Mạnh Tâm	2.000.000.000	
- Vay cá nhân Nguyễn Thành Công	4.000.000.000	

- Vay cá nhân Nguyễn Thị Thu Hương		1.700.000.000
- Vay cá nhân Nguyễn Văn Thanh		3.500.000.000
- Vay cá nhân Dương Thị Hà		3.400.000.000
- Vay cá nhân Nguyễn Văn Kốp	1.000.000.000	
Cộng	27.846.000.739	13.769.973.450
15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
- Phải trả người bán		
- Người mua trả tiền trước		

16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước:	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	346.521.244	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế nhập khẩu	28.597.450	285.492.910
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.660.248.405	6.744.161.968
- Thuế thu nhập cá nhân	116.430.832	22.391.554
Cộng	5.151.797.931	7.052.046.432

17. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
- CP bảo hành hàng hoá	142.961.834	436.352.232
Cộng	142.961.834	436.352.232

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	4.224.360	
- Bảo hiểm y tế	1.116.880	
- Bảo hiểm thất nghiệp	522.443	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.037.185.692	47.885.030
Cộng	10.043.049.375	47.885.030

19. Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
a - Vay dài hạn	813.600.000	
Vay đối tượng khác		
Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác		
Cộng	813.600.000	

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21. Vốn chủ sở hữu:

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay (01/01/2013)	160.000.000.000	12.954.819.593	4.694.387.128	938.877.426	3.057.744.200	181.645.828.347
- Tăng vốn trong năm nay	74.983.700.000					74.983.700.000
- Lãi trong năm nay					14.591.415.976	14.591.415.976
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay (31/12/2013)	234.983.700.000	12.954.819.593	4.694.387.128	938.877.426	17.649.160.176	271.220.944.323

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Dương Hữu Hiếu	30.000.000.000	3.000.000	12,77
Nguyễn Văn Ga	6.150.000.000	615.000	2,62
Nguyễn Quang Trung	4.800.000.000	480.000	2,04
Trần Thanh Tùng	4.980.000.000	498.000	2,12
Nguyễn Việt Hải	1.000.000.000	100.000	0,43
Các cổ đông khác	188.053.700.000	18.805.370	80,03
Cộng	234.983.700.000	23.498.370	100,0

21.3. Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

	31/12/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2013	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	74.983.700.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 31/12/2013	234.983.700.000	160.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

21.5. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.498.370	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.498.370	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.498.370	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	16.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

21.6. Các quỹ của công ty

	31/12/2013	01/01/2013
- Quỹ dự phòng tài chính	4.694.387.128	4.694.387.128
- Quỹ đầu tư phát triển	12.954.819.593	12.954.819.593
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.562.096.749	4.893.374.628
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938.877.426	938.877.426

- Điều chỉnh tăng quỹ khen thưởng phúc lợi từ năm trước: 1.612.500đ (do thay đổi TK: Nợ TK 353/Có TK 431)

Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.332.890.379 đ gồm các khoản chi thưởng tết cho cán bộ công nhân viên, các khoản chi phí công ty đi nghỉ mát, các khoản chi ủng hộ khác của địa phương, thăm, viếng hiếu hỷ...

22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

23. Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
------------------------	----------	---------

(1). Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2). Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
Từ 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

24. Doanh thu:

24.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- <i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>236.168.891.537</i>	<i>183.027.534.206</i>
Trong đó: Doanh thu bán hàng	236.085.284.264	182.637.910.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.607.273	389.623.386
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	<i>995.800.389</i>	<i>1.043.228.883</i>
Trong đó: Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	995.800.389	1.043.228.883
- <i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</i>	<i>235.173.091.148</i>	<i>603.010.638.092</i>
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	235.089.483.875	602.621.014.706
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	83.607.273	389.623.386
- <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>29.379.309</i>	<i>4.725.699.537</i>
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi	29.379.309	4.678.177.522
+ Lãi chênh từ chuyển nhượng cổ phần		34.353.281
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		13.168.734
25. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn của hàng đã bán	213.903.980.335	180.023.544.703
Cộng	213.903.980.335	180.023.544.703

26. Chi Phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- CP Lãi tiền vay	705.716.731	1.599.891.541
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.194.409	331.610.532
Cộng	761.911.140	1.931.502.073
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

- Chi phí nguyên vật liệu	1.048.279.470	5.840.663.106
- Chi phí nhân công	172.668.350	559.553.600
- Chi phí khấu hao TSCĐ	354.183.035	450.652.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.466.995	37.245.101
- Chi phí khác bằng tiền	5.458.895	9.516.292
Cộng	1.589.056.745	6.897.630.408
28. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.114.751.231	1.170.024.705
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	3.114.751.231	1.170.024.705
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
Cộng	3.114.751.231	1.170.024.705
29. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

VII. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ánh Nguyệt

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thịnh

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2014
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Ga